**Phụ lục IV**

**QUY TRÌNH TÍNH TOÁN TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

Quy trình tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp năm gốc 2020 dựa trên cơ sở dàn mẫu 63 tỉnh, thành phố và dàn mẫu cả nước; sử dụng 02 công thức Jevons (bình quân nhân giản đơn – áp dụng ở cấp không có quyền số) và công thức Laspeyres cộng (bình quân cộng gia quyền – áp dụng ở cấp có quyền số). Vào năm cập nhật quyền số, sử dụng gốc tham chiếu tháng 12 năm trước, quyền số cập nhật trễ 02 năm so với năm báo cáo (Y-2).

**1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước**

**1.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước theo tháng**

## Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm công nghiệp cấp tỉnh, cả nước tháng báo cáo so với tháng trước

 - Chỉ số giá cá thể được tính toán ở cấp mặt hàng cho tất cả các mẫu giá thu thập được thuộc mẫu điều tra;

 - Chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm công nghiệp tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá của từng sản phẩm công nghiệp tháng báo cáo của từng đơn vị điều tra chia cho giá của sản phẩm công nghiệp tương ứng tháng trước của chính đơn vị điều tra đó, theo công thức sau:

  (1)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá cá thể sản phẩm công nghiệp i, đơn vị điều tra j, tháng

 báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

 : Giá sản phẩm công nghiệp i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t);

 : Giá sản phẩm công nghiệp i, đơn vị điều tra j, tháng trước tháng báo

 cáo (t-1).

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 8/2022 so tháng 7/2022 của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Than cứng”:

| Danh mục sản phẩm | Mã số | Đơn vị điều tra | Đơn vị tính | Giá điều tra tháng 7/2022 | Giá điều tra tháng 8/2022 | Chỉ số giá cá thể |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | D | (1) | (2) | (3) = (2) /(1) x100 |
| *+* Than cứng | 0510 |  |  |  |  |  |
| Than cục số 1 | 051000301 | DN A | đồng/SP | 49833 | 51000 | 102,34 |
| Than cục số 2 | 051000302 | DN B | đồng/SP | 64872 | 66000 | 101,74 |
| Than cục số 3 | 051000303 | DN B | đồng/SP | 60000 | 61019 | 101,70 |
| Than cục số 4 | 051000304 | DN C | đồng/SP | 29720 | 31000 | 104,31 |

Tính tương tự cho các sản phẩm khác.

## Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp nhóm sản phẩm cấp 4 cấp tỉnh, cả nước tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 cấp tỉnh, cả nước tháng báo cáo so với tháng trước, tính từ tất cả các chỉ số giá cá thể cấp mặt hàng thuộc nhóm cấp 4 theo công thức bình quân cộng gia quyền dưới đây:

 (2)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước;

: Chỉ số giá cá thể sản phẩm công nghiệp i, đơn vị điều tra j tháng báo cáo

 t so tháng trước (t -1);

 : Quyền số ngang của từng sản phẩm trong nhóm cấp 4.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm “Than cứng” tháng 8 năm 2022 (tháng báo cáo) so với tháng trước như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Đơn vị tính | Đơn vị điều tra | Giá trị sản xuất theo ngành cấp 5 của đơn vị điều tra | Số lượng sản phẩm của đơn vị điều tra | Quyền số từng sản phẩm | Chỉ số giá cá thể |
| A | B | C | D | (1) | (2) | (3)= (1)/ (2) | (4) |
| *+* Than cứng | 0510 |  |  |  |  |  | 102,09 |
| Than cục số 1 | 051000301 | đồng/SP | DN A | 15 | 1 | 15 | 102,34 |
| Than cục số 2 | 051000302 | đồng/SP | DN B | 70 | 2 | 35 | 101,74 |
| Than cục số 3 | 051000303 | đồng/SP | DN B | 70 | 2 | 35 | 101,70 |
| Than cục số 4 | 051000304 | đồng/SP | DN C | 10 | 1 | 10 | 104,31 |

I Than cứng = 

## Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Nối chuỗi chỉ số giá tháng báo cáo so tháng trước với các tháng liền kề, để tính chỉ số giá công nghiệp cấp tỉnh, cả nước tháng báo cáo so với năm gốc 2020 theo công thức sau:

 (3)

 *Trong đó:*

 ** : Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm cấp 4;

** : Chỉ số giá tháng trước (t-1) so với năm gốc 2020 của nhóm cấp 4;

** : Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1) của nhóm cấp 4 tính

 được từ Bước 2.

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 của nhóm “Than cứng” được tính toán trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 (%) |
| Tháng 8/2022 so tháng 7/2022 | Tháng 7/2022 so năm gốc 2020 | Tháng 8/2022 so năm gốc 2020 |
| A | B | (1) | (2) | (3) = (2) x (1)/100 |
| *+* Than cứng | 0510 | 102,09 | 103,12 | 105,27 |

**Bước 4: *Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước từ nhóm sản phẩm cấp 3 trở lên đến cấp 1 và CSG chung tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020, theo công thức bình quân cộng gia quyền:***

 (4)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 cấp tỉnh, cả nước nhóm

 cần tính;

**: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 cấp tỉnh, cả nước nhóm

 cấp dưới nhóm cần tính;

  : Quyền số dọc cấp tỉnh, cả nước nhóm cấp dưới nhóm cần tính.

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 4 tính Bước 3 và quyền số dọc nhóm cấp 4 cấp tỉnh, cả nước để tính chỉ số giá nhóm cấp 3 theo công thức (4).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “THAN CỨNG”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, sản phẩm | Mã số | Quyền số (%)  | Chỉ số giá tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | (1) | (2) |
| THAN CỨNG | 051 | 20 | 105,27 |
| 1/Than cứng | 0510 | 20 | 105,27 |

Ip3 = 

**+** Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 và cấp 1, CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 3.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “THAN CỨNG VÀ THAN NON”

| Nhóm sản phẩm, sản phẩm | Mã số | Quyền số (%) | Chỉ số giá tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | (1) | (2) |
| THAN CỨNG VÀ THAN NON | 05 | 100 | 103,66 |
| 1.THAN CỨNG | 051 | 55 | 105,27 |
| 2.THAN NON | 052 | 45 | 101,69 |



Tính tương tự cho các nhóm cấp 2 còn lại.

Ví dụ: Tính chỉ số giá cấp 1 (SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, sản phẩm | Mã xử lý  | Quyền số (%)  | Chỉ số giá tháng 8/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | (1) | (2) |
| SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG | **B** | **100** | **102,61** |
| I. THAN CỨNG VÀ THAN NON | 05 | 30 | 103,66 |
| II- DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN KHAI THÁC | 06 | 55 | 102,36 |
| III- QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI | 07 | 5 | 103,18 |
| IV- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC | 08 | 5 | 101,00 |
| V- SẢN PHẨMHỖ TRỢ KHAI THÁC MỎ VÀ QUẶNG | 09 | 5 | 100,05 |



## Bước 5: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước nhóm cấp 3 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung, tháng báo cáo so với gốc bất kỳ

  (5)

 *Trong đó:*

 : Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

  : Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

 : Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

 Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Than cứng” tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước.

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm sản phẩm công nghiệp | Chỉ số giá nhóm cấp 3 (%) |
| Tháng 10/2022 so với năm gốc 2020  | Tháng 10/2023 so với năm gốc 2020 | Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước |
| A | 1 | 2 | 3=(2)/(1)\*100 |
| - Than cứng | 104,28 | 105,80 | 101,46 |

**+** Tính chỉ số giá nhóm cấp 2, 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 3.

**1.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước theo quý**

## Bước 6: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung quý báo cáo so với năm gốc 2020

 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước quý báo cáo so với năm gốc 2020, nhóm cấp 4, 3, 2, 1 và CSG chung được tính từ chỉ số giá các tháng trong quý cấp tỉnh, cả nước theo công thức bình quân nhân giản đơn:

**** (6)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4,

 3, 2, 1 và CSG chung) cấp tỉnh, cả nước;

: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp

 4, 3, 2, 1 và CSG chung) cấp tỉnh, cả nước.

## Bước 7: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước năm báo cáo so với năm trước

 Công thức tổng quát:

(7)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá cấp tỉnh, cả nước năm báo cáo (c) so với năm

 trước (c-1);

 : Chỉ số giá quý (q) cấp tỉnh, cả nước năm báo cáo (c) so

với năm gốc 2020;

 : Chỉ số giá quý (q) cấp tỉnh, cả nước năm trước năm báo

so với năm gốc 2020.

**2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng**

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng được tính từ chỉ số giá của các tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

**2.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng theo tháng**

## Bước 1: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng của nhóm sản phẩm cấp 4, tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 của từng tỉnh, thành phố trong vùng với quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 4 của từng tỉnh, thành phố so với vùng đó.

Công thức tính như sau:

 (8)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo so với năm gốc;

m : Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá;

 : Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 của tỉnh k, tháng báo cáo so với

 năm gốc;

: Quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 4 của tỉnh k so với vùng.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 dựa vào 02 bảng số liệu sau:

**Bảng 01. Quyền số ngang nhóm cấp 4 của 5 tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |  |  Quyền số ngang (%) |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Vùng Đông Nam Bộ | Bà Rịa -Vũng Tàu | Bình Dương | Bình Phước | Tây Ninh | Đồng Nai |
| + Than cứng | 0510 | 100 | 28 | 17 | 25 | 8 | 22 |
| + Than non | 0520 | 100 | 30 | 15 | 20 | 10 | 25 |
| +………… |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 02. Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| Danh mục sản phẩm | Mã xử lý | Vùng Đông Nam Bộ | Bà Rịa -Vũng Tàu | Bình Dương | Bình Phước | Tây Ninh | Đồng Nai |
| + Than cứng | 0510 | 102,77 | 101,27 | 101,25 | 103,27 | 102,27 | 105,48 |
| + Than non | 0520 | 102,24 | 103,69 | 100,69 | 101,96 | 101,87 | 101,79 |
| +………… |  |  |  |  |  |  |  |

 Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

Ithan cứng = 

 Tương tự cho các sản phẩm còn lại.

##  Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng nhóm cấp 3 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung tháng báo cáo so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 3, 2, 1 và CSG chung của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, được tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

 (9)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản

 phẩm cần tính;

: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản

 phẩm cấp i (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

: Quyền số dọc vùng của nhóm sản phẩm cấp i (nhóm sản phẩm cấp dưới

 cấp cần tính);

n : Số nhóm sản phẩm cấp dưới i trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, sản phẩm | Mã xử lý  | Quyền số dọc của vùng Đông Nam Bộ | Chỉ số giá vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | 1 | 2 |
| SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG | **B** | **100** | **103,16** |
| I. THAN CỨNG VÀ THAN NON | 05 | 15 | 103,66 |
| II- DẦU THÔ VÀ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN KHAI THÁC | 06 | 70 | 103,26 |
| III- QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI | 07 | 5 | 105,45 |
| IV- SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC | 08 | 5 | 101,00 |
| V- CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ KHAI THÁC MỎ VÀ QUẶNG | 09 | 5 | 100,05 |

## Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng nhóm cấp 3 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung, tháng báo cáo so với kỳ gốc bất kỳ

  (10)

 *Trong đó:*

  : Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k-i) cần so sánh;

  : Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

   : Chỉ số giá kỳ (k-i) so với năm gốc 2020.

 Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Than cứng” Vùng 1 (Đồng bằng sông Hồng) tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước.

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm sản phẩm công nghiệp | Chỉ số giá nhóm cấp 3 (%) |
| Tháng 10/2022 so với năm gốc 2020 | Tháng 10/2023 so với năm gốc 2020 | Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước |
| A | 1 | 2 | 3 = (2)/(1)\*100 |
| - Than cứng | 105,80 | 105,80 | 100 |

**+** Tính chỉ số giá nhóm cấp 2, cấp 1 và CSG chung: Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 3.

**2.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng theo quý**

- Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng theo quý so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1 và CSG chung.

## Bước 1: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng theo quý nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo so với năm gốc 2020

 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng, quý báo cáo so với năm gốc 2020, nhóm cấp 4, 3, 2, 1 và CSG chung được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của vùng, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

**** (11)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4,

 cấp 3, 2, 1 và CSG chung) vùng quý báo cáo so với năm gốc 2020;

: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp i (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp

 4, 3, 2, 1 và CSG chung) vùng quý báo cáo so với năm gốc 2020.

## Bước 2: Tính chỉ số giá công nghiệp cấp vùng năm báo cáo so với năm trước

 Công thức tổng quát:

(12)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá cấp vùng năm báo cáo (c) so với năm trước (c-1);

 : : Chỉ số giá quý (q) cấp vùng năm báo cáo (c) so với năm gốc 2020;

 : Chỉ số giá quý (q) cấp vùng năm trước năm báo cáo (c-1) so với

 năm gốc 2020.

**3. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước thực hiện cập nhật quyền số từ giá trị sản xuất hai năm trước đó (Y-2) với gốc tham chiếu tháng 12 năm trước (Y-1)**

**3.1. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, cả nước**

Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm so với tháng trước **(Bước 1)** và tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t - 1) (**Bước 2**) tương tự như cách tính nêu tại **Mục 1**.

***Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp tháng báo cáo (t) so với tháng 12 năm trước (Y – 1)***

 *- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4*

Công thức tính như sau:

 (13)

*Trong đó:*

 Chỉ số giá nhóm sản phẩm i tháng báo cáo t năm (y) so với

 tháng 12 năm trước (y – 1);

 : Chỉ số giá nhóm sản phẩm i tháng trước tháng báo cáo

 (t - 1) năm (y) so với tháng 12 năm trước (y – 1);

 : Chỉ số giá nhóm sản phẩm i tháng báo cáo (t) năm (y) so với

 tháng trước (t-1).

*- Đối với nhóm sản phẩm cấp 3, 2, 1 và CSG chung*

Công thức tính như sau:

 (14)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) năm (y) so với tháng 12 năm trước

 (y – 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

 : Chỉ số giá tháng báo cáo (t) năm (y) so với tháng 12 năm trước

 (y – 1) của nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính;

 : Quyền số dọc năm (y – 2) của nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm

 cần tính.

**3.2. Tổng hợp chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp vùng**

*- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4*

Công thức tính như sau:

 (15)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo (t) năm (y)

 so với tháng 12 năm trước (y – 1);

m : Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 4;

: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 của tỉnh k tháng báo cáo (t)

 năm (y) so với tháng 12 năm trước (y – 1);

 : Quyền số ngang năm (y – 2) nhóm sản phẩm cấp 4 của tỉnh k

 so với vùng.

*- Đối với nhóm sản phẩm cấp 3, 2, 1 và CSG chung*

Công thức tính như sau:

 (16)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm

 trước (y – 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

 : Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm trước

 (y – 1) của nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính;

 : Quyền số dọc năm (y – 2) của nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm

 cần tính.

**4. Nối chuỗi chỉ số giá sản xuất công nghiệp cấp tỉnh, vùng và cả nước**

Áp dụng theo công thức tổng quát sau:

 (17)

*Trong đó:*

 : Chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm cấp i (i tương

 ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1 và CSG chung) tháng báo cáo

 (t) năm (y), so với năm gốc 2020;

: Chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm cấp i

 (i tương ứng nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1, CSG chung) tháng 12

 năm trước (y-1) so với năm gốc 2020 *(được gọi là tháng nối chuỗi)*;

 : Chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm sản phẩm cấp i

 (i tương ứng nhóm sản cấp 4, 3, 2, 1, CSG chung) tháng báo cáo

 (t) năm (y) so với tháng 12 năm trước (y - 1).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |